

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN CẦU KÈ
TỈNH TRÀ VINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 13/2020/HNGĐ-ST

Ngày: 28-5-2020

V/v ly hôn và tranh chấp nuôi con.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN CẦU KÈ, TỈNH TRÀ VINH**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Phạm Thị Mỹ Ai.

Các Hội thẩm nhân dân:

Ông Trần Quốc Tuấn.

Bà Trần Thị Thúy Phượng.

- Thư ký phiên tòa: Bà Lưu Thị Nhàn, là Thư ký Tòa án nhân dân huyện Cầu Kè, tỉnh Trà Vinh.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Cầu Kè, tỉnh Trà Vinh tham gia phiên tòa: Ông Thạch Sấm Át - Kiểm sát viên.

Ngày 28 tháng 5 năm 2020 tại Tòa án nhân dân huyện Cầu Kè xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 363/2019/TLST-HNGĐ ngày 05 tháng 12 năm 2019 về việc “Ly hôn và tranh chấp nuôi con” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 18/2020/QĐXXST- HNGĐ ngày 14 tháng 5 năm 2020, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Bà Thạch Thị Thanh L, sinh năm 1984 (có mặt).

- Bị đơn: Ông Nguyễn Minh S, sinh năm 1984 (vắng mặt).

Cùng địa chỉ: Ấp T, xã T1, huyện C, tỉnh Trà Vinh.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện đề ngày 18 tháng 11 năm 2019 và biên bản lấy lời khai ngày 04 tháng 02 năm 2020 của nguyên đơn là bà Thạch Thị Thanh L thể hiện như sau: Bà L và ông Nguyễn Minh S chung sống với nhau vào năm 2004, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân thị trấn C1, huyện C, tỉnh Trà Vinh. Thời gian chung sống với ông S có hai người con chung tên Nguyễn Phương Đ, sinh ngày 12/7/2005 và Nguyễn Hồng N, sinh ngày 17/02/2013, hiện tại cháu Đ sống chung với ông S còn cháu N sống chung với bà L. Nguyên nhân mâu thuẫn do vợ chồng bất đồng quan điểm, thường hay rầy rà cãi vã, ông S rượu chè bê tha, say sỉ về nhà hành hung ngược đãi vợ con làm cho cuộc sống hôn nhân không còn hạnh phúc nên hai người đã không còn sống chung với nhau. Nay bà L không còn tình cảm với ông S nữa nên yêu cầu Tòa án giải quyết:

Về quan hệ hôn nhân: Bà L yêu cầu được L hôn với ông Nguyễn Minh S. Về con chung: Trong đơn khởi kiện, bà L yêu cầu nuôi hai con, không yêu cầu ông S cấp dưỡng nuôi con nhưng quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa bà L thay đổi yêu cầu. Bà L yêu cầu nuôi con Nguyễn Hồng N, không yêu cầu ông S cấp dưỡng. Còn cháu Nguyễn Phương Đ thì giao cho ông S nuôi dưỡng, bà L không cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung: Bà L không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về nợ chung: Không có, nên bà L không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Ông Nguyễn Minh S là bị đơn vắng mặt tại phiên tòa nhưng tại biên bản lấy lời khai ngày 04/02/2020 ông S có ý kiến thể hiện như sau: Ông S thừa nhận về quan hệ hôn nhân, về con chung cũng như về nguyên nhân mâu thuẫn như bà L trình bày là đúng. Hiện tại vợ chồng ông cũng không còn sống chung với nhau. Trong thời gian không sống chung, ông S không tới lui quan tâm đến bà L. Ông S có điện thoại cho bà L nhưng mỗi lần như vậy bà L chửi bới ông nên vợ chồng không thể nói chuyện được với nhau.

Nay bà L yêu cầu ly hôn, ông S không đồng ý vì ông còn thương vợ, ông muốn có thêm thời gian để vợ chồng có cơ hội hàn gắn. Trường hợp Tòa án chấp nhận yêu cầu ly hôn của bà L thì ông đồng ý giao con tên Nguyễn Hồng N cho bà L nuôi dưỡng, ông S yêu cầu được nuôi con tên Nguyễn Phương Đ, không yêu cầu bà L cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung: Ông S không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về nợ chung: Ông S khai không có, nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Ý kiến của Viện kiểm sát: Về việc tuân theo pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán và Hội đồng xét xử đúng theo quy định của pháp luật. Việc chấp hành của người tham gia tố tụng: Đối với đương sự từ khi thụ lý vụ án nguyên đơn đã thực hiện đúng các quy định của pháp luật, riêng bị đơn chưa thực hiện đúng quy định.

Về nội dung vụ án: Bà L và ông S chung sống với nhau có đăng ký kết hôn nên hôn nhân của ông bà là hôn nhân hợp pháp. Xét thấy, bà L và ông S bất đồng quan điểm trong cuộc sống nên thường xuyên cự cãi, hôn nhân không thể hàn gắn vì hai bên không thể hòa giải. Do đó, nếu kéo dài cuộc hôn nhân cũng không có ý nghĩa. Do đó, nghĩ nên chấp nhận yêu cầu ly hôn của bà L cho bà L được ly hôn với ông S là phù hợp với Điều 51, 56 Luật hôn nhân và gia đình.

Về con chung: Hiện tại cháu Nguyễn Hồng N Đ sống chung với bà L và có nguyện vọng được tiếp tục sống với mẹ, còn cháu Nguyễn Phương Đ thì sống chung với ông S và có nguyện vọng được tiếp tục sống chung với cha. Do đó, nghĩ nên tiếp tục giao cháu Nguyễn Hồng N cho bà L nuôi dưỡng và giao cháu Nguyễn Phương Đ cho ông S tiếp tục nuôi dưỡng là phù hợp với quy định pháp luật. Về cấp dưỡng nuôi con: Bà L và ông S không yêu cầu cấp dưỡng nuôi con nên không xem xét. Về tài sản chung: không yêu cầu, nợ chung không có nên không xem xét giải quyết.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án; căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng: Bà L và ông S tranh chấp về hôn nhân và gia đình thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án theo quy định tại các Điều 28; 35; 36 và Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự. Ông S là bị đơn trong vụ án đã được Tòa án triệu tập hợp lệ nhiều lần nhưng vẫn vắng mặt, căn cứ vào Điều 227 và Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự, Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt ông S là phù hợp quy định pháp luật.

[2] Về hôn nhân: Bà L và ông S chung sống với nhau vào năm 2004, có đăng ký kết hôn phù hợp với quy định tại Điều 9 Luật HNGĐ năm 2000 nên hôn nhân của ông bà được công nhận là hôn nhân hợp pháp. Quá trình giải quyết vụ án ông S cũng thừa nhận do ông chơi bời, tụ tập bạn bè, không nghe lời khuyên của vợ, lời qua tiếng lại nên ông cũng từng đánh đập vợ. Tòa án cũng tiến hành xác minh tại chính quyền địa phương cũng như người thân hai bên gia đình ông S và bà L cũng xác định nguyên nhân mâu thuẫn như bà L và ông S khai là đúng. Do đó, Hội đồng xét xử xét thấy mâu thuẫn giữa bà L và ông S đã trầm trọng, mục đích hôn nhân không đạt được, kéo dài cuộc hôn nhân cũng không có ý nghĩa. Căn cứ vào Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014, Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu ly hôn của bà L là có căn cứ.

[3] Về yêu cầu nuôi con, Hội đồng xét xử xét thấy: Cháu Nguyễn Hồng N Đ sống chung với bà L, cháu Nguyễn Phương Đ thì sống chung với ông S. Hiện tại hai cháu Đ đi học, cuộc sống của hai cháu vẫn đảm bảo tốt về mọi mặt như bao trẻ đồng lứa tuổi khác nên không cần thiết phải thay đổi môi trường sống của hai cháu. Mặt khác, cháu N có nguyện vọng được tiếp tục sống với mẹ, cháu Đ có nguyện vọng được tiếp tục sống với cha. Do đó, Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu nuôi cháu N của bà L và giao cháu Đ cho ông S tiếp tục nuôi dưỡng là hợp tình, hợp lý.

[4] Về cấp dưỡng nuôi con: Mặc dù bà L đã được Hội đồng xét xử giải thích về quyền yêu cầu cấp dưỡng nuôi con của người trực tiếp nuôi con theo quy định tại Điều 83 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 nhưng bà L vẫn không yêu cầu ông S cấp dưỡng nuôi con nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[5] Về tài sản chung: Bà L không yêu cầu nên không xem xét giải quyết.

[6] Về nợ chung: Bà L khai không có nên không xem xét giải quyết.

[7] Về án phí: Bà L phải chịu án phí hôn nhân sơ thẩm theo quy định tại Điều 147 của Bộ luật tố tụng dân sự và Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVH14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

[8] Xét quan điểm của vị đại diện Viện kiểm sát về việc giải quyết vụ án là phù hợp nên được chấp nhận.

Các đương sự được quyền kháng cáo theo quy định pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào các Điều 28, 35, 36, 39, 147, khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228 và khoản 1 Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 51, 56, 81, 82 và 83 của Luật Hôn nhân và gia đình; Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVH14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

Về hôn nhân: Chấp nhận yêu cầu của bà Thạch Thị Thanh L cho bà Thạch Thị Thanh L được ly hôn với ông Nguyễn Minh S.

Về con chung: Chấp nhận yêu cầu nuôi con của bà Thạch Thị Thanh L. Giao cháu Nguyễn Hồng N, sinh ngày 17/12/2013 cho bà Thạch Thị Thanh L tiếp tục nuôi dưỡng.

Giao cháu Nguyễn Phương Đ, sinh ngày 12/7/2005 cho ông Nguyễn Minh S tiếp tục nuôi dưỡng.

Sau khi ly hôn, người không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở.

Người trực tiếp nuôi con cùng các thành viên trong gia đình không được cản trở người không trực tiếp nuôi con trong việc thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con.

Về cấp dưỡng nuôi con: Bà Thạch Thị Thanh L không yêu cầu ông Nguyễn Minh S cấp dưỡng nuôi con nên không xem xét.

Về tài sản chung: Bà Thạch Thị Thanh L không yêu cầu nên không xem xét giải quyết.

Về nợ chung: Bà Thạch Thị Thanh L khai không có nên không xem xét giải quyết.

Về án phí: Bà Thạch Thị Thanh L phải chịu án phí hôn nhân sơ thẩm là 300.000 đồng, nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí hôn nhân sơ thẩm đã nộp là 300.000 đồng theo biên lai thu tiền số 0006029 ngày 04 tháng 12 năm 2019 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Cầu Kè, tỉnh Trà Vinh. Bà Thạch Thị Thanh L đã nộp đủ án phí hôn nhân sơ thẩm.

Các đương sự có quyền làm đơn kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, đương sự vắng mặt tại phiên tòa hoặc không có mặt khi tuyên án mà có lý do chính đáng thì thời hạn kháng cáo tính từ ngày nhận được bản án hoặc được tổng đạt hợp lệ.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và Điều 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

**T.M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nơi nhận:

- VKSND huyện Cầu Kè;
- TAND tỉnh Trà Vinh;
- CCTHADS huyện Cầu Kè;
- Đương sự;
- Lưu: VT, hồ sơ vụ án.

Phạm Thị Mỹ Ai